

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ bí mật Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an về biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Báo cáo số 1927/BC-CAT ngày 10 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2024 và thay thế Quyết định số 15/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCKSTTHC.Tùng().

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Anh Dũng

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bình Thuận

(Kèm theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND)

ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN); trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ BMNN.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cá nhân, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ BMNN của tỉnh Bình Thuận.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định BMNN và độ mật của BMNN

Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an, cụ thể:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa BMNN có trách nhiệm xác định BMNN và độ mật của BMNN, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Cấp phó khi được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xác định BMNN và độ mật đối với thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách (nội dung ủy quyền thể hiện trong quy chế, nội quy hoặc văn bản phân công công tác). Cấp phó được ủy quyền không được phép ủy quyền tiếp cho người khác.

2. Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN phải căn cứ vào danh mục BMNN thuộc các ngành, lĩnh vực tương ứng do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục xác định BMNN và độ mật của BMNN

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục BMNN phải đề xuất để người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xác định BMNN, độ mật của BMNN, nơi nhận, số lượng bản ban hành (gồm cả bản gốc lưu tại văn thư và bản chính lưu tại hồ sơ công việc), được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN tại tờ trình, phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa BMNN và có trách nhiệm bảo vệ nội dung chứa BMNN trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu BMNN phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục “Nơi nhận” phần dưới cùng của tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định BMNN và độ mật của BMNN; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

Trường hợp sử dụng BMNN của cơ quan, đơn vị khác (toàn bộ nội dung hoặc một phần nội dung mà qua đối chiếu nội dung đó thuộc danh mục BMNN) thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa BMNN có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

Các văn bản có tính chất lặp đi lặp lại như báo cáo chuyên đề, báo cáo định kỳ có cùng một độ mật thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị xác định độ mật một lần cho loại văn bản đó.

Dự thảo văn bản có nội dung chứa BMNN phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục BMNN, nhưng chưa được xác định là BMNN phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức và chuyển đến đơn vị có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định BMNN, độ mật của BMNN, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN

Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo đúng quy định tại Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an, cụ thể:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;
- c) Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện;
- d) Chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty, giám đốc hoặc tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Mật gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng phòng của ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN quy định tại khoản 1, 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản; trong đó, xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Đơn vị lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

6. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải là cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến BMNN hoặc người làm công tác có liên quan đến BMNN.

7. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN;

b) Bản sao tài liệu BMNN đóng dấu “Bản sao số” ở trang đầu và dấu “Bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của tài liệu sau khi sao; trong đó, phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, đơn vị (nếu có);

c) Bản trích sao tài liệu BMNN phải thực hiện theo mẫu “Trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, đơn vị (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải có “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”; trong đó, phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa BMNN, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa BMNN, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, đơn vị (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

8. Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 5. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo đúng quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ

Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo đúng quy định tại Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, cụ thể:

1. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý BMNN cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ BMNN.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện BMNN bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa BMNN phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Tài liệu, vật chứa BMNN mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý BMNN quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng BMNN và nộp lại cơ quan, tổ chức.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến BMNN

1. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1,2,3 Điều 4 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN có độ mật tương ứng.

2. Việc cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tuyệt mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Khi nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tuyệt mật thì thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật, Mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ; BMNN đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ BMNN và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao BMNN, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN không có yếu tố nước ngoài

Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN không có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, cụ thể:

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN không có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 4 Quy chế này về sử dụng nội dung chứa BMNN.

2. Quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải được thể hiện bằng văn bản.

3. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN được tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì.

c) Trong trường hợp cần thiết, đơn vị chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN:

a) Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN độ Tuyệt mật, người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra, ảnh hưởng

đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý.

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN phải đúng thành phần theo yêu cầu của đơn vị chủ trì, có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng BMNN theo quy định và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra việc tuân thủ quy định các phương tiện, thiết bị không được mang vào phòng họp đối với người tham dự.

6. Tài liệu, vật chứa BMNN phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp theo quy định.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại địa phương có nội dung chứa BMNN

Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại địa phương có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo đúng quy định tại Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, cụ thể:

1. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại địa phương có nội dung chứa BMNN phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phải do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức;

b) Phải được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này đồng ý bằng văn bản.

c) Thành phần tham dự gồm: Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến BMNN; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN.

d) Bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 10 Quy chế này.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung chứa BMNN có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng BMNN theo quy định và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

Điều 12. Điều chỉnh độ mật

Việc điều chỉnh độ mật thực hiện theo đúng quy định tại Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Giải mật

1. Việc giải mật thực hiện theo đúng quy định tại Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tài liệu không có nội dung chứa BMNN nhưng cơ quan, tổ chức ban hành, phát hành tài liệu xác định có chứa BMNN và đóng dấu độ mật thì cơ quan, tổ chức đó phải có văn bản đính chính hoặc thu hồi tài liệu đã phát hành, không thực hiện quy trình giải mật theo quy định tại Điều 22 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN

Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo đúng quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ BMNN

1. Giao Công an tỉnh thường xuyên theo dõi tình hình, báo cáo, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương tổ chức tiến hành thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ BMNN, việc chấp hành các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ BMNN theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh hoặc căn cứ quy định pháp luật khác có liên quan. Việc báo cáo, tham mưu, đề xuất, tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ BMNN xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2. Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật Nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị, địa phương trong phạm vi quản lý của mình; việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất 01 năm một lần. Kết quả kiểm tra báo cáo cơ quan chủ quan cấp trên; đồng thời, gửi cơ quan công an cùng cấp để theo dõi.

Điều 16. Biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN

Thực hiện thống nhất các biểu mẫu (mẫu dấu, mẫu sổ, mẫu văn bản) quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 17. Trách nhiệm của thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý BMNN

1. Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý BMNN thực hiện trách nhiệm được quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ BMNN tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

Điều 18. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý BMNN

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý BMNN thực hiện theo đúng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 19. Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN và phân công cán bộ làm công tác bảo vệ BMNN

1. Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN của tỉnh; trong đó, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; lãnh đạo Công an tỉnh làm Phó Trưởng ban thường trực và thành viên là các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 3, Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Đối với cấp huyện, thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN; trong đó, lãnh đạo ủy ban nhân dân cấp huyện làm trưởng ban; lãnh đạo công an cấp huyện làm phó trưởng ban thường trực và thành viên là các phòng, ban, đơn vị có liên quan.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phân công cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo dõi, tham mưu công tác bảo vệ BMNN tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 20. Kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN

1. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Hàng năm, căn cứ yêu cầu bảo vệ BMNN, Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14/8/2013 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật Nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan, các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ BMNN tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương và gửi cấp có thẩm quyền xét duyệt theo quy định.

3. Việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN do thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Công an tỉnh có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước hàng năm và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh theo quy định.

2. Hàng năm, trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng để triển khai thực hiện công tác bảo vệ BMNN, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công tác bảo vệ BMNN theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản pháp luật khác có liên quan và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

3. Mỗi cơ quan, tổ chức và các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quy chế này xây dựng quy định, nội quy riêng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi mình quản lý; có biện pháp cụ thể triển khai công tác bảo vệ BMNN trong cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 22. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ BMNN

1. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN

a) Báo cáo sơ kết một năm một lần, cơ quan, đơn vị, địa phương tổng kết số liệu từ ngày 15/11 năm trước đến ngày 14/11 năm kế tiếp. Báo cáo gửi về thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh (qua Công an tỉnh) trước ngày 20/11 hàng năm.

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi xảy ra lộ, mất BMNN hoặc phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN gửi về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ).

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, cụ thể:

- a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ BMNN;
- b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ BMNN; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;
- c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất BMNN; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;
- d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ BMNN và đề xuất, kiến nghị.

3. Gửi báo cáo

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi mình quản lý theo quy định, cụ thể như sau:

- Báo cáo của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố gửi về ủy ban nhân dân cấp huyện và công an cấp huyện.

- Báo cáo của các sở, ban, ngành và tương đương; ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh).

- Báo cáo của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh); đồng thời, gửi cấp trên trực tiếp.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Công an.

Điều 23. Thi đua, khen thưởng

1. Kết quả triển khai, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN là một trong những tiêu chí bắt buộc trong bình xét các danh hiệu thi đua tập thể, cá nhân hàng năm.

2. Cơ quan, đơn vị, địa phương và công dân có một trong những thành tích sau sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

a) Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép BMNN.

b) Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn BMNN.

c) Tìm được tài liệu, vật thuộc BMNN bị mất, ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép BMNN do người khác gây ra.

d) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ BMNN theo nhiệm vụ được giao.

đ) Thực hiện tốt quy định pháp luật về bảo vệ BMNN, quy chế, nội quy bảo vệ BMNN, tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo.

Điều 24. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về BMNN và quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, hậu quả, tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.